# MÔN HỌC
# NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Copyright © 2009 by UEF

# CHUYÊN ĐỀ 11
# KẾ TOÁN
# NỢ PHẢI TRẢ

***Nợ phải trả*** là nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực.

# Nợ ngắn hạn

Là các khoản nợ đến hạn trong vòng 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh bình thường.

*Vay ngắn hạn*
*Phải trả cho người bán*
*Thuế và các khoản phải nộp NN*
*Phải trả người lao động*
*Phải trả, phải nộp khác*

# Phải trả người lao động

- Lương
  - Ghi nhận là một khoản chi phí
  - Lập bảng tính lương vào cuối mỗi tháng, tuần
- Các khoản trích theo lương
  - Bảo hiểm xã hội (22%)
    - Người sử dụng lao động : 16%
    - Người lao động: 6%
  - Bảo hiểm y tế (4,5%)

    Người sử dụng lao động : 3%
    - Người lao động: 1,5%
  - Bảo hiểm thất nghiệp (3%)
    - Nhà nước: 1%
    - Người sử dụng lao động : 1%
    - Người lao động: 1%

# Ví dụ: (đơn vị: triệu đ)

1. Tính lương phải trả của tháng 3/2010 cho các bộ phận: bán hàng 10, QLDN 20, công nhân SX 40, nhân viên quản lý xưởng SX 10.
2. Trích BHXH, BHYT, BHTN phần DN chịu lần lượt 16%, 3%, 1% trên tiền lương phải trả.
3. Trừ lương người lao động về các khoản: BHXH 6%, BHYT 1,5%, BHTN 1%.
4. Chi tiền mặt trả lương cho người lao động.

- Tính lương phải trả cho các bộ phận: bán hàng 300, QLDN 700.
- Trích BHXH, BHYT, BHTN phần DN chịu lần lượt theo các tỷ lệ là 16%, 3% và 1%
- Trừ lương người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN lần lượt  là 6%, 1,5% và 1%.
- Chi tiền mặt trả phần lương còn lại cho người lao động.

# Chi phí lương và các khoản trích theo lương

| Ngày | Nghiệp vụ | TKĐỨ | Nợ | Có |
|---|---|---|---|---|
| 31.5 | Chi phí bán hàng | 641 | **300** | |
| | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 642 | **700** | |
| | Phải trả người lao động | 334 | | **1,000** |
| | | | | |
| | Chi phí bán hàng | 641 | **60** | |
| | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 642 | **140** | |
| | Phải trả, phải nộp khác | 338 | | 200 |

# Các khoản khấu trừ lương

| Ngày | Nghiệp vụ | TKĐỨ | Nợ | Có |
|---|---|---|---|---|
| 31.5 | Phải trả, người lao động | 334 | **85** | |
| | Phải trả khác | 338 | | **85** |
| | *Các khoản khấu trừ lương* | | | |
| 02.06 | Phải trả người lao động | 334 | **915** | |
| | Tiền mặt | 111 | | **915** |
| | *Thanh toán lương* | | | |
| 02.06 | Phải trả, phải nộp khác | 338 | **285** | |
| | Tiền gửi NH | 112 | | **285** |
| | *Nộp BHXH, BHYT, BHTN* | | | |

# Nợ phải trả ước tính

- Công ty thường có các chính sách bảo hành sản phẩm
- Chi phí bảo hành sản phẩm được ước tính vào cùng kỳ mà doanh thu thực hiện

| Ngày | Nghiệp vụ | TKĐƯ | Nợ | Có |
|---|---|---|---|---|
| | Chi phí bảo hành | 641 | | |
| | Dự phòng phải trả | 352 | | |

# Nợ dài hạn

Là các khoản nợ có thời gian thanh toán hơn 1 năm.

*Vay dài hạn*
*Trái phiếu phát hành*
*Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm*
…

# Nợ phải trả

| NỢ PHẢI TRẢ | 2008 | 2007 |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn | $ 16,260 | $-0- |
| Phải trả người bán | 3,590 | 9,610 |
| Thuế và các khoản phải nộp | 2,770 | 4,250 |
| Phải trả người LĐ | 810 | 650 |
| Phải trả, phải nộp khác | 6,000 | 5,000 |
| Tổng cộng nợ ngắn hạn | 29,430 | 19,510 |
| Nợ dài hạn | 80,200 | 73,200 |
| Tổng cộng Nợ phải trả | $109,630 | $92,710 |

# Trái phiếu

Trái phiếu là hợp đồng vay vốn giữa bên đi vay và chủ nợ.

# Trái phiếu

- Giá trị ghi nhận nợ của bên đi vay (bên phát hành trái phiếu) gọi là mệnh giá hay giá trị danh nghĩa.
- Mệnh giá trái phiếu thường được thanh toán 1 lần khi trái phiếu đến hạn.

# Trái phiếu

- Trái phiếu thường có lãi suất cố định còn gọi là lãi suất hợp đồng hay lãi suất danh nghĩa.
- Chi phí tiền lãi trái phiếu thường được thanh toán định kỳ.

Tiền lãi = Mệnh giá × Lãi suất cố định × Thời gian

# Trái phiếu

Trái phiếu phát hành phải luôn bằng với mệnh giá?

g ty cổ phần
hát hành trái
với tiền lãi
n định kỳ và
nợ gốc thanh toán khi
đến hạn.

# Trái phiếu

-Trái phiếu phát hành bằng mệnh giá

-Trái phiếu phát hành thấp hơn mệnh giá

-Trái phiếu phát hành cao hơn mệnh giá

| Lãi suất | Giá trị phát hành |
|---|---|
| **Thực tế = Danh nghĩa** | **Trái phiếu ngang giá** |
| **Thực tế > Danh nghĩa** | **Trái phiếu có chiết khấu** |
| **Thực tế < Danh nghĩa** | **Trái phiếu có phụ trội** |

# Ví dụ

Vào ngày 1.4.2008, công ty MCC phát hành 350 trái phiếu có mệnh giá 20 tr.đ kỳ hạn 5 năm, lãi suất hàng năm là 8% đến thanh toán vào mỗi 6 tháng.

**Giá trị đến hạn** hay **mệnh giá**

**Lãi suất trái phiếu cố định**

# Ví dụ

Ngày 1.4 - Phát hành trái phiếu

| Ngày | Nghiệp vụ | TKĐỨ | Nợ | Có |
|---|---|---|---|---|
| 01.04 | Tiền | 111 | **7,000** | |
| | Trái phiếu phát hành | 3431 | | **7,000** |
| | Phát hành trái phiếu ngang giá | | | |

# Ví dụ

Ngày 30.9- Thanh toán tiền lãi định kỳ

| Ngày | Nghiệp vụ | TKĐỨ | Nợ | Có |
|---|---|---|---|---|
| 30.09 | Chi phi tài chính | 635 | **280** | |
| | Tiền | 111 | | **280** |

Tiền lãi = 7,000 x 8% x 6/12 = 280

# Ví dụ

Thanh toán trái phiếu khi đến hạn

| Ngày | Nghiệp vụ | TKĐỨ | Nợ | Có |
|---|---|---|---|---|
| 1.04 | Trái phiếu phát hành | 3431 | **7,000** | |
| | Tiền | 111 | | **7,000** |
| | Thanh toán trái phiếu đến hạn | | | |

# Nợ tiềm tàng

Là nghĩa vụ nợ có thể phát sinh nếu sự kiện xảy ra trong tương lai.

# Nợ tiềm tàng

Nếu khoản nợ tiềm tàng chắc chắn sẽ làm phát sinh một khoản chi phí mà số tiền có thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì khoản nợ này phải được trình bày trên bảng cân đối kế toán như một khoản ***Dự phòng phải trả***.

# Kết thúc phần 11